|  |  |
| --- | --- |
| HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM **HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO**

**Tên ngành: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Mã số: 7480201**

**Quyết định mở ngành CNTT của GĐ Học viện (bổ sung)**

1. **Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ và tiến sỹ;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/QĐ-BGDĐT ngày 18/3/2021 ban hành quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 5444/BGDĐT-GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 16/11/2017 về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực CNTT trình độ đại học;

Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-HĐHV-HVPNVN ngày 20/3/2021 về việc ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Học viện Phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ nhu cầu xã hội về đào tạo nhân lực ngành Công nghệ thông tin.

**II. Chương trình đào tạo**

**2.1. Mục tiêu đào tạo**

***2.1.1. Triết lý giáo dục của chương trình đào tạo***

Chương trình đào tạo cử nhân CNTT hướng tới việc thực hiện sứ mạng của Học viện Phụ nữ Việt Namlàđào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Hội, cán bộ nữ, cán bộ làm công tác phụ nữ và tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn trong từng thời kỳ; Thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ để tham mưu; Đề xuất cho Đảng, Nhà nước và Hội LHPN Việt Nam về các chính sách liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới.

Cam kết của Học viện Phụ nữ Việt Nam đối với xã hộiđược xác định: về chất lượng đào tạo, về các điều kiện bảo đảm cho việc học tập, về nếp sống văn hoá và văn minh, tạo điều kiện cho các cán bộ, GV, nhân viên và SV của Học viện thành công trong công việc, trong cuộc sống hiện tại và tương lai.

***2.1.2. Mục tiêu chung***

Đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin được xác định phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật GDĐH là: “Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”.

***2.1.3. Mục tiêu cụ thể***

a) Có kiến thức toàn diện, vững chắc, chuyên sâu về ngành Công nghệ thông tin, có khả năng tham mưu tư vấn và có khả năng thực hiện nhiệm vụ với tư cách như một chuyên viên trong lĩnh vực CNTT, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu và ứng dụng CNTT của xã hội.

b) Có kỹ năng thực hành, nghiên cứu và đào tạo về CNTT; có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy khoa học và các kỹ năng mềm trong giải quyết các vế đề thực tiễn trong xã hội; có khả năng tự học, nghiên cứu và phát triển ngành CNTT trong tương lai, đổi mới và học tập suốt đời.

c) Có hiểu biết nền tảng về triết học, giáo dục chính trị và vận dụng vào quá trình công tác; có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội, có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

**2.2. Chuẩn đầu ra**

***2.2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (KT)***

- KT1: Tóm tắt được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- KT2: Nắm vững các kiến thức cơ bản, cơ sở của ngành, chuyên ngành Công nghệ thông tin, lựa chọn chuyên sâu 1 trong 2 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm và trí tuệ nhân tạo, Quản trị hệ thống mạng.

- KT3: Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để xây dựng, phân tích, thiết kế, đề xuất, giải quyết các công việc trong thiết kế dự án phần mềm ứng dụng.

- KT4: Có kiến thức quản lý, điều hành quá trình tổ chức thực hiện các sản phẩm Phần mềm, Thương mại điện tử, WebSite, Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, Quản trị hệ thống mạng.

***2.2.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (KN)***

- KN1: Vận dụng được các kiến thức đã học vào sáng tạo, thiết kế phần mềm ứng dụng và sản xuất các sản phẩm ứng dụng trên website.

- KN2: Có năng lực khảo sát, thiết kế xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở hạ tầng hệ thống mạng, quản trị hệ thống máy tính, các dịch vụ mạng và hệ thống nhúng.

- KN3: Có khả năng nghiên cứu ứng dụng những vấn đề hiện đại của CNTT: điện toán đám mây, Big Data, Blockchain, AI (Trí tuệ nhân tạo)…

- KN4: Thực hiện được các hoạt động tự trải nghiệm nghề nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp cho bản thân và dẫn dắt người khác tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp.

- KN5: Có kỹ năng trong giao tiếp, làm việc độc lập/nhóm; có kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, năng động sáng tạo trong công việc.

- KN6: Có khả năng tham gia các ứng dụng về dịch vụ hành chính công (chính Phủ điện tử), triển khai vận hành khai thác ứng dụng Thương mại điện tử.

- KN7: Có khả năng tìm hiểu,vận dụng khai thác và chuyển giao các sản phẩm Công nghệ thông tin; Hình thành ý tưởng, xây dựng và triển khai kế hoạch khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT.

***2.2.3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm (TC)***

- TC1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau trong điều kiện làm việc thay đổi; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- TC2: Hướng dẫn, giám sát, lập kế hoạch, điều phối những người khác thực hiện nhiệm vụ; Tự định hướng, đưa ra kết luận, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân/nhóm.

***2.2.4. Chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ (NN)***

- NN1: Sử dụng được Tiếng Anh giao tiếp ở trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc một trong các chứng chỉ quốc tế như bảng tham chiếu dưới đây. có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra và biên dịch hay nghiên cứu các tài liệu tiếng anh về chuyên ngành CNTT; Tự trao đổi với các chuyên gia, cố vấn hoặc trình bày báo cáo về các lĩnh vực liên quan đến CNTT.

*Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tiếng Anh tương đương cấp độ B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khung NLNN | IELTS | TOEFL Paper/Computer/Internet | TOEIC | Cambridge ESOL Exams | Chứng chỉ của HVPNVN |
| Bậc 3 | 4.5 | 450/133/45 | 450 | PET (Pass) | 50 |

*Các điểm số trên là điểm tối thiểu cần đạt được. Sinh viên có một trong các chứng chỉ trên là đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh.*

**2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

- Làm việc trong các cơ quan, tổ chức phát triển và ứng dụng CNTT trong khoa học kĩ thuật, kinh tế xã hội, trong các đơn vị đào tạo, nghiên cứu CNTT;

- Lập trình viên, thành viên hoặc trưởng nhóm phát triển phần mềm;

- Quản lý dự án phần mềm và các dự án Tin học hóa cho các tổ chức, cơ quan trong hầu hết các tổ chức cá nhân hoặc tập thể;

- Chuyên viên quản trị mạng, an ninh hệ thống, phụ trách quản trị hệ thống máy tính của cơ quan, đơn vị;

- Chuyên viên phân tích dữ liệu số cho các cơ quan, công ty, doanh nghiệp;

- Chuyên viên tư vấn, thiết kế dịch vụ công nghệ thông tin cho các cơ quan (dịch vụ hành chính công), đơn vị, doanh nghiệp trong hầu hết các lĩnh vực khác nhau của xã hội hiện đại;

- Giáo viên Tin học trong các trung tâm, các trường Phổ thông, Trung cấp và Cao đẳng, đại học tất cả các loại hình khác nhau;

- Chuyên viên quảng bá, thu thập, phân tích, kiểm thử chất lượng phần mềm, đánh giá hiệu năng mạng hoặc đánh giá các sản phẩm thương mại trong các đơn vị, doanh nghiệp.

**2.4. Khối lượng kiến thức toàn khoá**

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: **128 tín chỉ** *chưa kể các học phần tiếng Anh (10 TC), giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC), trong đó*:

+ Kiến thức đại cương: 35 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 35 tín chỉ, các học phần tự chọn là 0 tín chỉ

+ Kiến thức cơ sở ngành: 45 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 45 tín chỉ, các học phần tự chọn là 0 tín chỉ

+ Kiến thức ngành và chuyên ngành: 36 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 32 tín chỉ, các học phần tự chọn là 4 tín chỉ

+ Tốt nghiệp: 12 tín chỉ

- Tỷ lệ tín chỉ thực hành, thực tập / tổng số tín chỉ là: 45%

**2.5. Đối tượng tuyển sinh:**

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Tuyển sinh theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Học viện Phụ nữ Việt Nam.